

Phát triển của Việt Nam trong mối quan hệ thương mại với Trung Quốc: cần làm gì?

Vũ Quang Việt

12 July 2014

Giới thiệu

Phát triển của Việt Nam ngày càng gắn bó về nhiều mặt với TQ. Muốn đánh giá chiều hướng phát triển của kinh tế VN không thể không xem xét so sánh đặc điểm của kinh tế hai nước và mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với Trung Quốc và từ đó rút ra những câu trả lời có câu hỏi Việt Nam “cần làm gì?”

Có thể nói TQ dựa vào thị trường Mỹ làm đầu tàu phát triển, theo nghĩa trở thành công xưởng sản xuất hàng để xuất vào thị trường rộng lớn của Mỹ, cùng lúc mở rộng vào thị trường đồng minh chiến lược của Mỹ (Nhật, châu Âu, Nam Hàn), và các nước trong vùng ĐNA, v.v. để trở thành công xưởng của thế giới và từ đó tạo ảnh hưởng chính trị, khi tài nguyên trong nước cạn kiệt, TQ sẽ hướng tới việc khai thác các nước lân bang kém phát triển như VN, Lào, Cam Bốt, Miến Điện và Châu Phi. Công xưởng chế biến hàng xuất khẩu thường là các ngành sử dụng nguyên liệu đã qua nhiều tầng chế biến, thí dụ ngành may mặc dùng vải là nguyên liệu, ngành vải dùng sợi và và hóa chất màu làm nguyên liệu. Hệ số chi phí trung gian rất cao, và chủ yếu là tập trung vào một vài nguyên liệu, hay nói cách khác là hệ số giá trị tăng thêm (phần tạo ra GDP) thấp. Gọi là công xưởng vì chúng cần nguyên liệu, và những nguyên liệu lại cần nguyên liệu khác, tất cả đều phải qua chế biến từ nguyên liệu nguyên sơ đầu tiên, tạo nên độ lan tỏa lớn trong sản xuất, cho nên nếu toàn bộ các tầng nguyên liệu được nội địa hóa được gọi chung là công nghệ phù trợ thì kinh tế có cơ hội phát triển mạnh. TQ khai thác tài nguyên sơ chế của chính họ hay nhập của nước ngoài, để phục vụ công nghiệp chế biến của họ, tạo sự lan tỏa lớn trong nền kinh tế của họ. Trong quá trình này họ tập trung vào làm chủ công nghệ tiên tiến của nước ngoài bằng cách nhập kể cả áp lực chuyển giao công nghệ bằng cách hứa hẹn mở rộng thị trường nội địa rộng lớn và nhanh chóng tìm cách nội địa chúng (như làm xe lửa cao tốc,...) vì sử dụng nhiều tài nguyên, có độ lan tỏa cao trong cả nền kinh tế, tạo thành lực đẩy phát triển kinh tế toàn diện. Không những thế họ chủ động tiến từ công nghiệp với hàm lượng kỹ năng lao động thấp sang hàng công nghiệp có hàm lượng kỹ năng lao động cao, và đẩy công nghiệp có hàm lượng kỹ năng lao động thấp sang VN để tận dụng việc xuất khẩu sang Mỹ nếu có TPP.

Con đường phát triển này của TQ cũng là bất chước con đường mà Nhật và Nam Hàn đã đi qua, nhưng với hai sự khác biệt lớn: a) TQ không bị hạn chế tài nguyên nhiều như Nhật hay Nam Hàn, b) TQ phải chấp nhận đầu tư FDI của nước ngoài nhưng tận dụng sự hấp dẫn của thị trường

tiềm năng lớn của mình đòi hỏi chuyển giao công nghệ, tập trung nội địa hóa (kể cả ăn cắp) công nghệ nước ngoài. Tuy vậy, có thể nói là trong giai đoạn hiện nay TQ vẫn phải dựa vào không những thị trường lớn mạnh của Mỹ và đồng minh của Mỹ để phát triển mà còn phải dựa vào chính công nghệ của họ, cho nên con đường đi lên thành bá chủ thế giới hay ngay cả khu vực của TQ sẽ còn rất dài và không dễ dàng gì. Nhưng dường như TQ hoang tưởng mình ngang hàng.

VN cũng bắt chước con đường của TQ, nhưng đã lại không thể phát triển được công nghệ phù trợ, mà chỉ nhằm vào hoạt động gia công nhận nguyên liệu từ nước ngoài và chuyển thành phẩm cho nước ngoài tiêu thụ ở thị trường nước ngoài. Khá hơn một chút thì nhập khẩu nguyên liệu đã qua chế biến nhiều tầng từ TQ để thực hiện mảng gia công xuất khẩu, cho nên đã không tạo ra được độ lan tỏa trong nhiều ngành đang sản xuất khi làm hàng xuất khẩu. Thậm chí VN chỉ xuất tài nguyên sơ sang TQ để cho họ chế tác rồi nhập lại vào VN (như cao su, thức ăn gia súc, boxit...). VN dường như bỏ qua nhu cầu chuyển giao công nghệ, mà có vẻ hoàn toàn thỏa mãn với việc dựa vào thâu nước ngoài, đặc biệt là từ TQ trong các công trình xây dựng hạ tầng. Vấn đề VN đã nằm trong hệ sản xuất hàng xuất khẩu có hàm lượng kỹ năng lao động thấp mà có vẻ không vượt lên được là điều Trần Văn Thọ đã quan tâm trong bài viết vào năm 2010¹ và hiện nay tình hình trên không thay đổi mà còn tệ hơn là đã hình thành quan hệ bắc nam giữa VN và TQ trong đó, VN cung nguyên liệu sơ chế cho TQ và nhập máy móc của họ về.²

Tại sao VN không thực hiện được những điều bình thường mà TQ và các nước châu Á đã làm được và dường như thỏa mãn về hiện trạng? Phải chăng như quan chức cao cấp Việt Nam giải thích là vì phải tuân thủ các điều khoản trong Hiệp định WTO, vì TQ bỏ thâu giá thấp, v.v.?

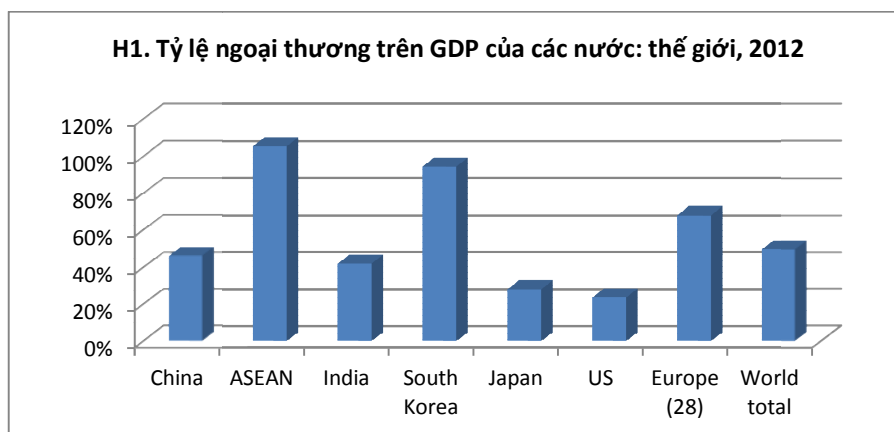
Đây là những điểm mấu chốt mà bài này sẽ bàn tới.

I. Bối cảnh và đặc điểm của phát triển kinh tế Việt Nam

1. Bối cảnh chung về quan hệ gắn bó kinh tế giữa TQ, Mỹ và đồng minh của Mỹ thông qua Biển Đông

Đặc tính mở của nền kinh tế là bối cảnh chung của kinh tế châu Á.

Đặc tính mở bắt nguồn từ Nhật rồi chuyển sang Nam Hàn, ASEAN và sau đó là Trung Quốc, sử dụng chiến lược xuất khẩu ra thị trường thế giới và nhất là thị trường Mỹ, mua và phát triển công nghệ để phát triển. Thị trường mở rộng cho phép tận dụng qui mô sản xuất lớn, áp dụng công nghệ mới, làm giảm giá thành để cạnh tranh xuất khẩu. Đây cũng là hướng nói chung nhằm sử dụng xuất khẩu để phát triển. Tỷ lệ ngoại thương trên GDP của ASIAN, Nam Hàn rất cao (coi H1). Ngoại thương được định nghĩa là giá trị xuất khẩu cộng với nhập khẩu hàng hóa.



Nguồn: Tính theo số liệu của UN Comtrade và UN National Accounts.

TQ là nước đông dân nhưng cũng áp dụng chung một chiến lược phát triển, họ vừa gia công vừa là công xưởng của thế giới. Chính vì thế mà tỷ lệ ngoại thương trên GDP của TQ, trên 46%, dù là một nước lớn, cao gần gấp đôi so với Mỹ và Nhật.

Nhìn chung, ta thấy Mỹ đã trở nên đầu tàu để các nước trên thế giới phát triển, đặc biệt là với TQ. Mỹ từ 2004 đến nay thường xuyên thiếu hụt cán cân ngoại thương với các nước, tới mức 4-5% GDP, và thiếu hụt cán cân ngoại thương với TQ rất lớn, như năm 2012 lên tới 334 tỷ, chiếm 2% GDP của Mỹ và 4% GDP của TQ (xem B1.1). Có thể thấy ngoài Mỹ, khối châu Âu và các châu Á có nhập siêu với TQ, tổng cộng kể cả Mỹ lên đến 582 tỷ US, bằng 7% GDP TQ.

Trong năm 2012, nếu chỉ kể xuất khẩu, giá trị TQ xuất sang Mỹ là 444, bằng 5.3% GDP của TQ (coi B1.1). Xuất của TQ ra thế giới bằng là 2,049 tỷ 25% GDP của TQ, còn xuất sang khối đồng minh với Mỹ ở châu Âu và châu Á là 1319 tỷ, bằng gần 16% GDP của TQ. Nếu tính toàn bộ ngoại thương, kể cả nhập và xuất, thì bằng 25% GDP của TQ.³

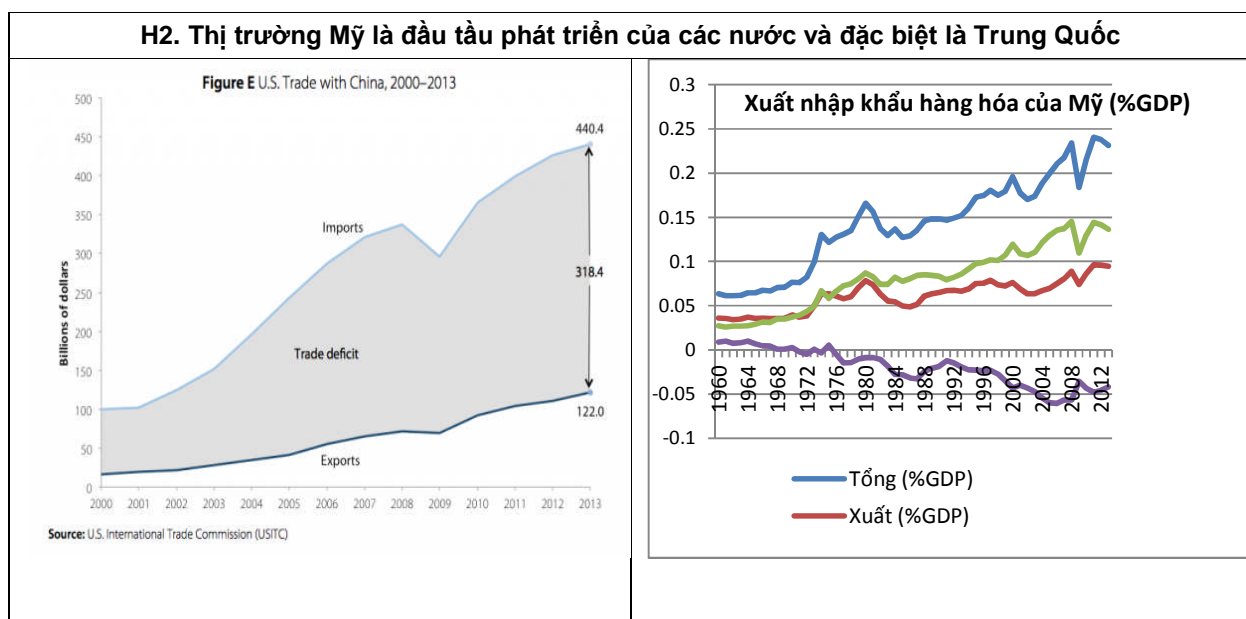
Trong khi đó, nhìn ngược lại, toàn bộ ngoại thương (xuất khẩu cộng với nhập khẩu) của Mỹ với TQ chỉ bằng 3% GDP Mỹ và bằng 5% GDP của các nước đồng minh Mỹ. Chỉ có hai khu vực sẽ bị ảnh hưởng mạnh nếu như ngoại thương với TQ bị ngưng trệ, đó là khối ASEAN và Nam Hàn, với tỷ lệ ngoại thương với TQ so với GDP của họ là 14% và 19%.

Như thế rõ ràng là kinh tế TQ lệ thuộc khá mạnh vào kinh tế Mỹ và khối đồng minh Mỹ ở châu Âu và châu Á. Có thể nói TQ đã đạt được sự phát triển mạnh như vừa qua chính là nhờ vào việc Mỹ và khối đồng minh của Mỹ mở cửa cho hàng hóa TQ, chiếm tới 53% ngoại thương của TQ.

Có người đặt vấn đề là với cán cân thanh toán thiếu hụt, Mỹ đang phải nợ TQ nên TQ có thể gây khó khăn với Mỹ nếu muốn. Điều này là hết sức ảo tưởng vì nếu không cho Mỹ mượn hay không đầu tư vào Mỹ hay vào các nước khác thì TQ sẽ không biết dùng số ngoại tệ dư thừa Mỹ ấy làm gì. Họ sẽ không thể sử dụng trong nền kinh tế của mình vì gây lạm phát. Họ đang sản xuất hàng cho Mỹ và nhận lại bằng những tờ giấy lộn.

Ước mơ bá chủ của TQ, ít nhất bá chủ biển Đông Nam Á, không hoàn toàn nằm trong tầm quyết định của TQ, mà sẽ gặp giới hạn nhất định không chỉ vì sức mạnh quân sự giới hạn mà còn bởi

vì nếu bị cấm vận, kinh tế TQ sẽ bị ảnh hưởng rất trầm trọng, trong khi kinh tế Mỹ, Nhật và châu Âu sẽ bị ảnh hưởng ít hơn nhiều. Chỉ có Nam Hàn và ASEAN là bị ảnh hưởng mạnh, dù nhẹ hơn TQ. TQ muốn chuyển trục ra biển theo cái nhìn của Vuving,⁴ nhưng khó có thể đạt được ước mơ đó nếu dùng ngoại giao pháo hạm, bởi vì sự hy sinh về kinh tế của TQ sẽ rất lớn nếu bị chặn cổ họng về kinh tế ở eo biển Malacca.



Nguồn: US International Trade Commission và UN comtrade.

B.1.1 Ngoại thương của các nước với Trung Quốc, 2012 (tỷ US hay %)

	GDP	Ngoại thương với thế giới	Ngoại thương với TQ	Tỷ trọng của TQ trong ngoại thương quốc gia	Tỷ lệ ngoại thương với TQ trên GDP quốc gia	Tỷ lệ ngoại thương với TQ với GDP TQ	Xuất sang TQ	Nhập từ TQ	Cán cân ngoại thương với TQ
Asean	2,351	2,487	323	13%	14%	4%	147	176	(28.7)
Nhật	5,960	1,684	333	20%	6%	4%	144	188	(44)
Ấn Độ	1,875	779	69	9%	4%	1%	15	54	(39)
Nam Hàn	1,130	1,067	215	20%	19%	3%	134	81	54
Châu Âu (28)	16,654	4,608	560	12%	3%	7%	185	375	(190)
Mỹ	16,245	3,879	555	14%	3%	7%	111	444	(334)
Các nước trên	44,214	14,504	2,055	14%	5%	25%	736	1,319	(582)
Trung Quốc	8,358	3,867							
Thế giới	72,690	36,153	3,867	11%	5%	46%	1,818	2,049	(1,136)
Số liệu của TQ	8,358		3,796				2046	1749	

Nguồn: UN Comtrade và National Accounts.

Tất nhiên nếu không có lực lượng đồng minh đủ mạnh để chặn cỗ hòng ngoại thương, thì các nước ASEAN đúng là nằm trong rọ của TQ. Bảng B1.2 cho thấy ngoại thương của một số nước với thế giới, trong đó có VN là rất cao. Đặc biệt là bốn nước Singapore, Việt Nam, Mã Lai, Thái Lan và Cam Bốt. Ngoại thương của các nước ASEAN với TQ ở tỷ lệ thấp hơn rất nhiều nhưng vẫn nghiêm trọng, trong đó phải kể là Singapore (30% GDP) và Việt Nam (27%), Mã Lai (19%) và Thái Lan và Cam Bốt (17%). Đây cũng là lý do một số nước ASEAN e ngại về áp lực trả đũa kinh tế của TQ. Phi, Brunei và Indonesia là ba nước nằm ngoài áp lực kinh tế của TQ vì ngoại thương với TQ rất thấp (chỉ 4-6%). Trên cơ sở trên có thể thấy, trong tranh chấp Biển Đông Nam Á, thái độ gần như im lặng của Thái Lan, hoặc thái độ của Cam Bốt ủng hộ TQ là dễ hiểu. Ngay thái độ chấp chừa của Mã Lai về tranh chấp biển ĐNA cũng vì ngoại thương với TQ trên GDP khá lớn (19%) dù có tranh chấp chủ quyền với TQ. Thái độ dứt khoát hơn của Singapore cũng vì họ nhìn thấy sinh mệnh họ gắn liền với Mỹ dù ngoại thương với TQ lớn so với GDP (30%) nhưng lại rất nhỏ so với tổng ngoại thương của họ (11%). Đi vào chi tiết hơn thì thấy Mã Lai là nước xuất khẩu hàng công nghiệp tiên tiến để TQ lắp ráp: có lẽ đây là điều Mã Lai lo ngại.

B1.2 Ngoại thương hàng hóa của TQ với cá nước ASEAN, 2012 (tỷ US hay %)

	GDP	Tổng ngoại thương	Ngoại thương với TQ	Tổng ngoại thương trên GDP	Ngoại thương với TQ trên GDP	Ngoại thương với TQ trên tổng ngoại thương	Xuất sang TQ	Nhập từ TQ	Cán cân ngoại thương với TQ
Singapore	277	788	83.1	285%	30%	11%	43.9	39.2	4.7
Malaysia	305	424	58.5	139%	19%	14%	28.7	29.7	-1.0
Indonesia	878	380	51.0	43%	6%	13%	21.7	29.4	-7.7
Viet Nam	156	231	41.9	148%	27%	18%	12.8	29.0	-16.2
Thailand	386	478	63.9	124%	17%	13%	26.9	37.0	-10.1
Philippines	250	118	13.3	47%	5%	11%	6.2	7.1	-1.0
Myanmar*	59	18	7.4	30%	12%	41%	1.2	6.2	-5.1
Cambodia	14	24	2.3	169%	17%	10%	0.2	2.2	-2.0
Brunei	17	17	0.8	98%	4%	5%	0.3	0.4	-0.1
Lao *	9	5	1.7	56%	19%	34%	0.7	1.0	-0.3
Asean	2,351	2,482	323.4	106%	14%	13%	149.6	181.2	-38.6

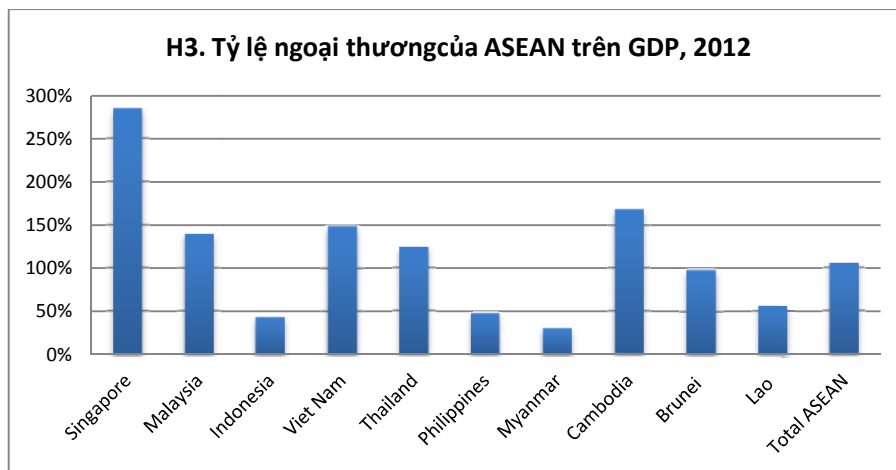
Nguồn: UN Comtrade và UN National Accounts. *Số liệu của Myanmar và Lào dựa vào báo cáo của ADB.

2. Đặc tính của kinh tế Việt Nam

Nằm trong khu vực châu Á năng động, lấy xuất khẩu làm động lực phát triển, ta cũng có thể quan sát thấy nền kinh tế Việt có ba đặc điểm quan trọng. Thứ nhất là tính mở cửa đối với kinh tế thế giới. Thứ hai là tính gia công của nó mà sau 20 năm đổi mới nền kinh tế VN vẫn chưa thoát ra được. Thứ ba là thiếu tính kỹ trị trong việc hình thành chính sách và kế hoạch kinh tế.

a) Đặc tính mở

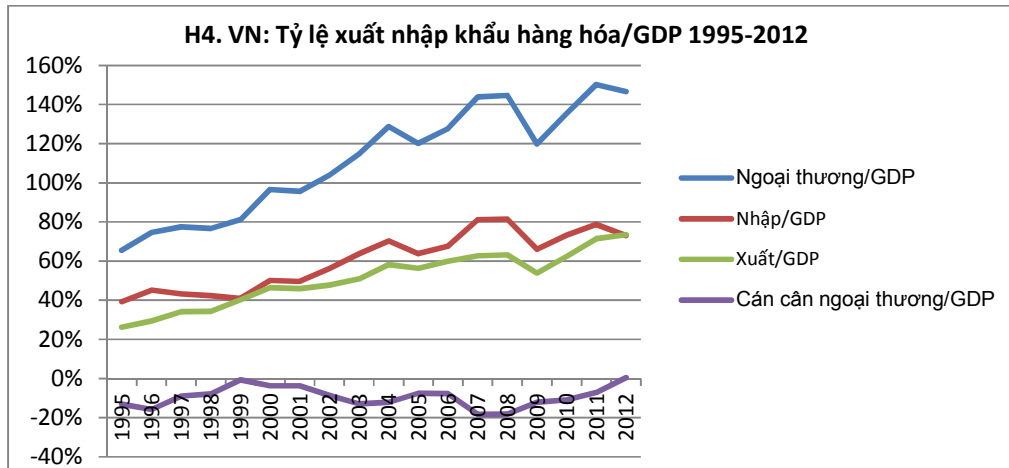
Tính mở cửa được phản ánh bằng tỷ lệ ngoại thương của VN bằng 148% GDP, trong khi trung bình của thế giới là 50%. Như thế tính mở của nền kinh tế VN rất cao, chỉ thua Singapore và xấp xỉ Mã Lai. So với các nước có dân số khoảng từ 50 đến 100 triệu dân, thì tỷ lệ mở của Việt Nam, Thái Lan là cao hơn rất nhiều so với Nam Hàn (coi H3, H4).



Nguồn: Tính theo số liệu xuất nhập khẩu của UN Comtrade và GDP của UNSD.

b) Đặc tính gia công

Gia công là đặc tính thứ hai của kinh tế VN và gần như không thấy dấu hiệu gì nền kinh tế này đang đi trên con đường công nghiệp hóa, đòi hỏi chuyển giao công nghệ từ nước phát triển cao hơn. Gia công được định nghĩa trong phần giới thiệu là phần nguyên liệu cho công nghiệp chủ yếu do nước ngoài cung cấp và thành phẩm do nước ngoài tiêu thụ. Khi áp dụng mềm hơn định nghĩa trên, thì cũng mang tính gia công khi phần lớn nguyên liệu là nhập từ nước ngoài và thành phẩm chủ yếu dùng trong thị trường nội địa. Có thể thấy đặc điểm này trong công nghiệp may, mà bài sẽ đi sâu hơn trong phần II, nhưng tình trạng gia công cũng có thể thấy rõ trong hầu hết các công nghiệp khác như công nghiệp ô-tô, công nghiệp lắp ráp điện tử, công nghiệp xây dựng cơ bản. Người ta phải tự hỏi tại sao sau 25 năm đổi mới kể từ 1989 VN tiếp tục cần nhà thầu nước ngoài xây đường, cầu, cảng, và các nhà máy điện than hết sức lạc hậu?



Nguồn: UN Comtrade và UN National Accounts.

c) Đặc tính thiếu tính kỹ trị

Thiếu tính kỹ trị, không sử dụng đúng người có chuyên môn, không cần tư vấn của các chuyên gia có trình độ, không phân biệt nổi tầng lớp cán bộ chính trị lãnh đạo và công chức là những người được tuyển chọn khách quan qua các kỳ thi định kỳ và phải thượng tôn pháp luật chứ không phải thượng tôn quyết định phi pháp của lãnh đạo chính trị. Thiếu tính kỹ trị đã đưa đến các cuộc phiêu lưu chủ quan về chính sách như bằng mọi cách đạt tốc độ GDP cao, đưa người bất tài thuộc cùng phe nhóm vào lãnh đạo kinh tế càng làm cho nền kinh tế có đặc tính mở roi nhanh chóng và sâu vào khó khăn. Chạy theo “chủ trương lớn” để làm hài lòng TQ qua việc đầu tư vào khai thác bô xít bất chấp hiệu quả kinh tế chỉ là một thí dụ. Phần này chỉ nói qua về diễn tiến xảy ra từ 2009 đến nay vì nguyên nhân của khủng hoảng đã được phân tích trước đây.⁵ Tính chất phiêu lưu này không chấm dứt ngay sau khủng hoảng năm 2008 mà còn lặp lại một lần nữa vào năm 2011. Tính chất phiêu lưu thiếu kiến thức có thể tóm gọn vào một số quyết định sau:

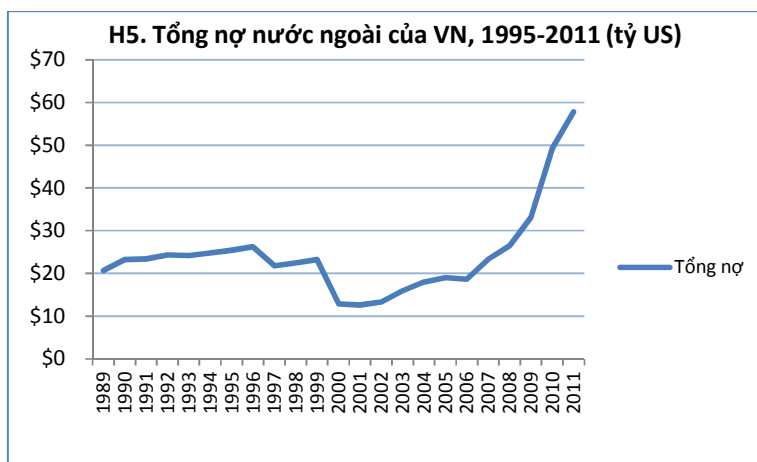
- đầu tư mạnh vào tập đoàn đóng tàu Vinashin để xuất khẩu khi thế giới đang dư thừa về tàu thủy;
- bỏ tiền vào Vinalines khi chuyên chở hành khách bằng tàu thủy giữa các vùng không phải là giải pháp cho giao thông và cũng không hiệu quả khi kinh tế thế giới đang khủng hoảng (thí dụ theo UNComtrade năm 2009 ngoại thương thế giới giảm 22%, sau đó tăng lại nhưng vẫn yếu);⁶
- đầu tư lớn vào khai thác bô-xít khi thị trường đang xuống, với mức vốn rất lớn và lại phải bù lỗ;
- xuyết đầu tư vào xe lửa cao tốc khi không có nhu cầu;
- hiện đã cho Formosa thuê một vùng đất rộng lớn để đầu tư vào thép với rất nhiều ưu đãi miễn tiền thuê đất 15 năm, miễn thuế đối với các mặt hàng tạm nhập tái xuất; miễn thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng tạo tài sản cố định,⁷ không nhằm luyện thép từ quặng mà là gia công chế tác thêm nguyên liệu sắt nhập từ nước ngoài, do đó không tạo ra độ

lan toàn trong sản xuất (ngay ở Mỹ với loại sản xuất này, nguyên liệu sắt lên tới 37% giá trị thành phẩm).⁸ Việc khó hiểu là dự án này chỉ mang đến một công nghiệp lạc hậu cần nhiều điện, gây ô nhiễm mà các nước khác đang muốn thải, trong lúc thị trường thế giới kể cả thị trường TQ đang dư thừa thép, đến nỗi TQ phải xuất sang Nam Hàn để Nam Hàn chế tác thêm một chút rồi xuất sang Mỹ.⁹ Phải chăng việc này có liên hệ đến tham nhũng hay hoặc một ý đồ chính trị nào đó?

Nói chung, hình như giới lãnh đạo bất chấp hoặc thiếu vắng khả năng sử dụng chuyên gia có trình độ để phân tích vấn đề và cũng không có cơ chế phản biện với quyền lực độc lập.

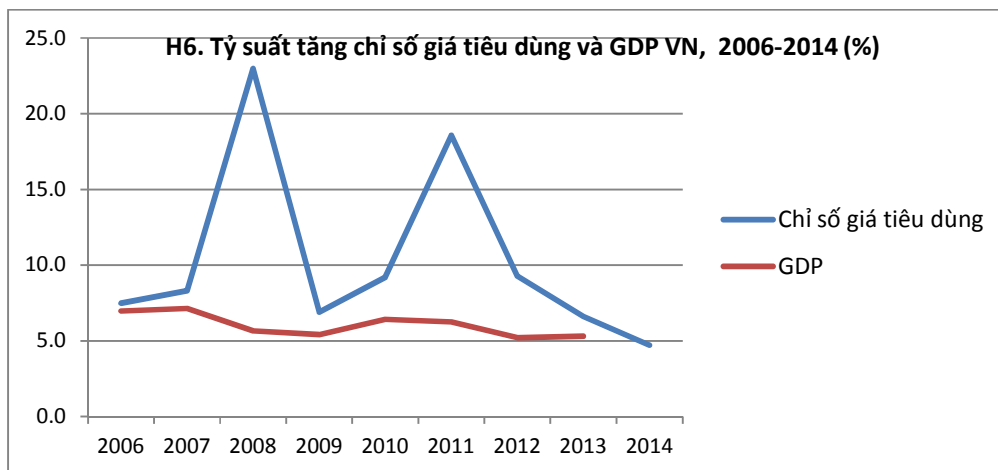
Chính sách đạt tốc độ tăng GDP cao bằng hoạt động gia công dựa vào vốn vay nước ngoài, vốn tín dụng để khai thác tài nguyên và lao động giản đơn đã khiến cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa liên tục âm suốt từ 1995 đến nay (xem H4) và đưa nợ nước ngoài tăng nhanh.

Từ năm 2006 là năm VN tham gia WTO, thiếu hụt ngoại thương ngày càng lớn, trung bình mỗi năm trên 10 tỷ US và có năm lên đến 18 tỷ, nhưng tính trung bình là -12% GDP một năm. Nếu tính từ 1995 đến 2012, trong 17 năm, cán cân ngoại thương thiếu hụt tính theo giá năm 2012 và cộng dồn lại lên đến 115 tỷ US. Chính vì lý do này mà nợ nước ngoài tăng mạnh từ không đáng kể lên 58 tỷ US năm 2011 (xem H5).¹⁰ Nếu tính theo mức tăng trung bình năm là 25% như vừa qua thì nợ năm 2012 là 70 tỷ, bằng 46% GDP. Với tốc độ tăng nợ như vừa qua, trung bình từ 2006-2011 là 25%, thì VN sẽ nhanh chóng vượt ngưỡng an toàn.



Nguồn: WB, ADB. Coi chú thích 11.

Ngoài nợ, người dân phải trả giá đắt với lạm phát cao và tốc độ tăng GDP thấp (coi H6). Chỉ đến năm 2012 chính sách dựa vào tập đoàn, nợ nước ngoài và bơm tiền mới thực sự chuyển đổi. Hai đỉnh của lạm phát cao là năm 2008 và năm 2011 cho thấy tính phiêu lưu của chính sách đạt tốc độ tăng GDP cao. Bài học năm 2008 đáng lẽ phải học nhưng lại được lập lại. Báo chí VN coi đó là chính sách giật cục, nhưng thật ra có thể nói chính sách sửa sai bằng hạn chế tín dụng năm 2008 đã bị tập đoàn lợi ích lật đổ.



Nguồn: Tổng cục thống kê VN. Năm 2014 chỉ số giá tiêu dùng tính theo giá của 6 tháng đầu năm.

Phần sau sẽ xem xét vấn đề quan hệ giữa TQ và VN này.

II. Đặc điểm quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc

Quan hệ thương mại giữa VN và TQ có bốn đặc điểm sau:

1. Vai trò mờ nhạt của nhà nước VN và hệ thống quốc doanh mà họ dựng lên trong phát triển nông nghiệp, đặc biệt là không thực hiện những gì đã viết trong luật thương mại nhằm bảo vệ nông dân, biến thị trường mọi loại nông sản trở thành loại “buôn thúng bán mẹt”, hay với tên đẹp hơn là “buôn bán tiểu ngạch”.

Điều này phản ánh trong việc VN chủ yếu cung cấp hàng nông sản (gạo, hoa quả) sơ chế kém chất lượng cho TQ. Các cơ quan nhà nước như Bộ Nông nghiệp cũng như các doanh nghiệp gần như không làm gì để hướng dẫn nâng chất lượng; không tổ chức thu mua, do đó nhiều nông sản đi ra nước ngoài là bằng con đường tiêu ngạch, tức là nông dân tự sản tự tiêu, bán cho thương lái, kể cả thương lái TQ, đi ngược với luật thương mại của VN là mọi nhà xuất khẩu phải được đăng ký kinh doanh xuất khẩu, nếu là người nước ngoài phải là doanh nghiệp FDI.¹¹

Xuất khẩu gạo cũng thế, các doanh nghiệp quốc doanh độc quyền xuất khẩu như hai Tổng công ty Lương thực Miền Nam, Miền Bắc, nhưng không tham dự vào tổ chức vùng sản xuất theo chất lượng khác nhau, cũng không tổ chức thu mua theo hợp đồng nhằm bảo đảm chất lượng và giá cả, mà dựa vào thương lái tự do gom gạo, không cần thương hiệu, bất chấp chất lượng thấp vì thế không thể kiểm soát và xếp hạng loại gạo; giá xuất thấp vì chỉ có thể bán cho nước nghèo. Nông dân chỉ cần sản lượng cao, nên dùng phân bón nhiều, bất chấp sự tác hại đối với đất. Quốc doanh chỉ đơn giản nhận hàng từ thương lái, rồi xuất khẩu, và nhận lợi nhuận do độc quyền.¹² Thị trường nông sản trở thành thị trường “buôn thúng bán mẹt” của thương lái không địa chỉ, không chỉ của thương lái VN mà của cả TQ. Với thị trường như thế, không thể bảo quản, kiểm tra chất lượng, đưa giống mới hoặc áp dụng công nghệ tiên tiến. Trường hợp này, vai trò của Bộ Nông nghiệp gần như dư thừa, không cần thiết.

Nhưng hoạt động thương lái tự do người nước ngoài như thế đang bị Luật VN cấm, vì muốn hoạt động họ phải là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Điều 6 của Luật Thương Mại 2005¹³ đòi hỏi thương nhân phải có tính hợp pháp, có đăng ký kinh doanh: “*Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.*” Điều 27 của bộ luật này cũng đòi hỏi: “*Mua bán hàng hoá quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.*”

Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 nhằm thực hiện Luật Thương Mại của VN qui định rằng: “*Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được cấp phép thực hiện quyền xuất khẩu, thực hiện quyền xuất khẩu*” phải tuân thủ các điều sau:

- Được xuất khẩu các mặt hàng không thuộc danh mục hàng cấm xuất khẩu;
- Phải theo lộ trình qui định, đối với các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu theo lộ trình.
- Được trực tiếp mua hàng hoá của thương nhân có đăng ký kinh doanh mua bán hoặc có quyền phân phối hàng hoá đó để xuất khẩu

“Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam chỉ để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam chỉ bổ sung thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu phải làm thủ tục bổ sung Giấy chứng nhận đầu tư.”

Nghị định 187/2013/NĐ-CP cũng không có gì thay đổi ở những điểm trên, dù có thay đổi ở điểm là hàng hóa xuất nhập không còn phụ thuộc vào ngành nghề mà thương nhân đăng ký kinh doanh, nhưng hàng hóa xuất nhập khẩu vẫn phải theo giấy phép (điều 4).¹⁴

Như vậy, rõ ràng là thương lái nước ngoài không được tự do mua hàng xuất khẩu hay tự do nhập hàng đem bán, mà phải qua hợp đồng. Họ phải có giấy phép đầu tư và chỉ được mua của những thương nhân có giấy phép mua bán. Luật đã có rất rõ ràng tại sao không thực hiện? Việc để cho thương lái trong nước và nhất là thương lái nước ngoài lũng đoạn thị trường xuất nhập khẩu chứng tỏ rằng các cơ quan nhà nước hoặc bất lực hoặc tham nhũng.

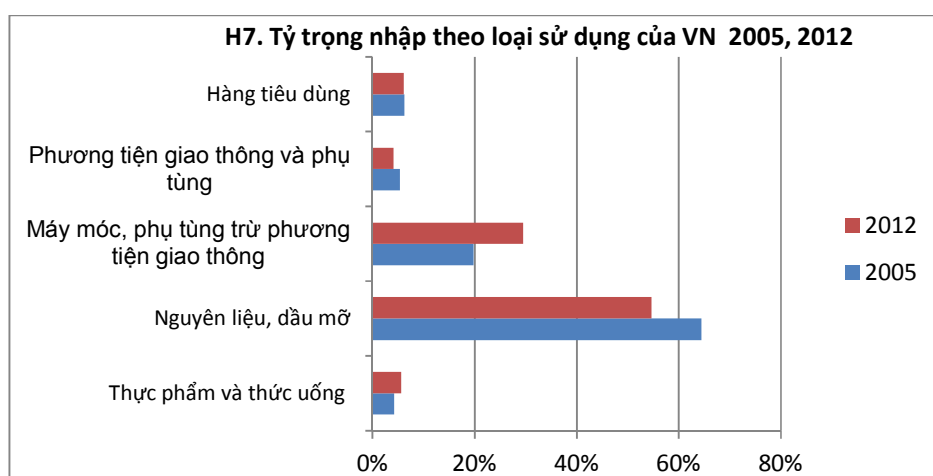
Trên đây chỉ là những thí dụ về đặc điểm “buôn thúng bán mẹt” của nông nghiệp VN mà hình như doanh nghiệp nông sản quốc doanh và Bộ Nông nghiệp chỉ làm một việc duy nhất là để thương lái và người sản xuất tự lo còn mình đứng ra ăn chênh lệch giá nếu có thể có hợp đồng với nước ngoài. Và họ sẽ chọn hợp đồng lớn, để làm ít tổn như hợp đồng với TQ. Theo báo chí hiện nay 80% cao su là để xuất thô sang TQ; 42% gạo xuất khẩu là sang TQ.

Không có gì bảo đảm là VN có thể tiếp tục xuất gạo sang TQ. Thị trường gạo thế giới hiện gặp phải việc tăng mạnh cung gạo chất lượng thấp từ Ấn Độ và việc bán tháo gạo tồn kho ở Thái Lan do chính sách của chính phủ Thái mua với giá quá cao trước đó nhằm lấy phiếu của nông dân. Năm 2013 Ấn độ xuất 10 triệu tấn. VN làm mất thị trường lớn; năm 2012 xuất 8 triệu tấn, năm 2013 giảm còn 6.6 triệu năm 2013, và năm 2014 có thể chỉ đạt 5.6 triệu tấn năm 2014.¹⁵ Giá gạo thế giới cũng giảm vì lượng cung tăng. TQ muốn mua gạo từ VN nhưng với phương cách “buôn thúng bán mẹt”, thường gọi là tiểu ngạch để ép giá chứ không muốn ký hợp đồng.¹⁶

Không thể bỏ hàng xuất khẩu VN vào một rổ TQ, vi phạm nguyên tắc đa dạng hóa thị trường, vì như thế nó cho phép người “độc quyền” mua khuynh đảo lượng mua để giảm giá.

2. Mặc dù công nghiệp hóa được nêu ra là chiến lược nhằm phát triển cho nền kinh tế, nhưng thực tế là sau cả chục năm tuyên bố chiến lược công nghiệp hóa, công nghiệp may mặc, dày dép chẳng hạn, và công nghiệp nói chung của VN chỉ đóng vai trò gia công, xử dụng máy móc và hàng nguyên liệu đã chế biến nhập từ TQ.

Công nghiệp gia công VN gặp hai vấn đề: a) công nghiệp cần tỷ lệ nguyên liệu cao, do đó giá trị tăng thêm cho nền kinh tế thấp, b) tỷ lệ nguyên liệu phải nhập cao. Lý do (a) đã làm cao thêm tính giá gia công, và làm độ lan tỏa sản xuất trong nền kinh tế rất thấp. Số liệu nhập khẩu cho thấy VN chủ yếu nhập nguyên liệu và dầu mỡ (55%) và máy móc (30%) để sản xuất.



Nguồn: UN Comtrade. Phân theo sử dụng.

Trong hai hàng hoá có giá trị lớn này, 23-35% là nhập từ TQ. Tổng nhập từ TQ là 25% giá trị nhập. Nếu tính cả nhập lậu từ TQ gia tăng mạnh trong năm 2012 (TQ báo cáo VN nhập là 34.2 tỷ, còn VN báo cáo 28.8 tỷ, sự khác biệt là 5.4 tỷ, bằng 18.8%)¹⁷ thì tỷ lệ nhập ở TQ cao hơn 25%, như thế có thể nói kinh tế VN dựa vào nhập ở mức độ đáng kể. Thiếu chúng, sản xuất của VN sẽ ngưng trệ, ít nhất là trong ngắn và trung hạn chứ không thể dễ dàng tìm thị trường thay thế ngay. Nếu tính cho toàn ngoại thương, tỷ trọng buôn bán với TQ là 18%, cao nhất trong các nước ASEAN, xấp xỉ với mức độ của Nhật và Nam Hàn (20%). Mặc dù Nhật là nước phát triển cao, nhưng do mức độ ngoại thương cao với TQ như thế, TQ luôn luôn đe dọa bài Nhật hàng Nhật khi có vấn đề chính trị giữa hai nước. Tuy nhiên, nếu xem xét trên GDP thì chỉ có Nam Hàn mới có thể bị TQ áp đặc chứ ngoại thương của Nhật với TQ chỉ chiếm 6% GDP Nhật (coi thêm B.1.1)

B3. Tỷ lệ sản phẩm nhập khẩu của VN và tỷ trọng nhập từ TQ, 2005 và 2012

	Tổng nhập		Tỷ lệ từ TQ	
	2005	2012	2005	2012
Thực phẩm và thức uống	4%	6%	10%	6%
Nguyên liệu, dầu mỡ	64%	55%	17%	23%
Máy móc, phụ tùng trừ phương tiện giao thông	20%	30%	15%	35%
Phương tiện giao thông và phụ tùng	5%	4%	13%	14%
Hàng tiêu dùng	6%	6%	16%	29%
Tổng (%)	100%	100%	16%	25%
Tổng (tỷ US) báo cáo của VN	36.6	113.3	5.8	28.8
Tổng (tỷ US) báo cáo của TQ			5.6	34.2

Nguồn: UN Comtrade. Phân theo sử dụng.

B4. Ngoại thương của các nước với TQ. 2012

	Tổng ngoại thương (tỷ US)	Với TQ	% với TQ
Nhật	1,684	332	20%
Ấn Độ	779	69	9%
Nam Hàn	1,067	215	20%
Châu Âu (28)	4,608	560	12%
Mỹ	3,879	555	14%
Asean	2,482	323	13%
Thế giới	36,153	3,867	11%
VN	231	42	18%
Singapore	788	83	11%
Mã Lai	424	58	14%
Thái Lan	478	64	13%

Nguồn: UN Comtrade.

Xem xét công nghiệp dệt may có thể giúp ta thấy rõ hơn yếu kém của nền kinh tế VN, vì đây là một ngành hiện sử dụng nhiều Lao Động. Không có con số thống kê chính thức về dệt may, nhưng theo báo Lao Động, số lao động trong ngành là 2 triệu lao động¹⁸ còn báo cáo về ngành dệt may của FPT Securites là 2.5 triệu, như vậy lao động dệt may chiếm khoảng 28-35% trong tổng số 7.2 triệu lao động trong công nghiệp.¹⁹ (Coi thêm thông tin về ngành dệt may trong Hộp A).

Hộp A: Về ngành may mặc ở Việt Nam

Giá trị sản xuất ngành

Không thấy có thống kê chính thức về giá trị sản lượng, nhưng qua nhiều thông tin tác giả tự tính giá trị sản xuất ngành là 21 tỷ US năm 2012 và 24 tỷ USD năm 2013. Thị trường xuất khẩu là 18 tỷ USD chiếm 75% giá trị sản xuất; thị trường nội địa chỉ có 6 tỷ, chiếm 25% giá trị sản xuất.

Thị trường xuất khẩu

Tổng số thị trường xuất khẩu hàng hóa may mặc của thế giới, 2013: 700 tỷ USD

Tổng xuất khẩu dệt may Việt Nam 2013: 20.4 tỷ (vào năm 2012, xuất khẩu ngành chiếm 16% tổng xuất khẩu của VN).

- May mặc: 18.4 tỷ
- Sơ sợi: 2 tỷ

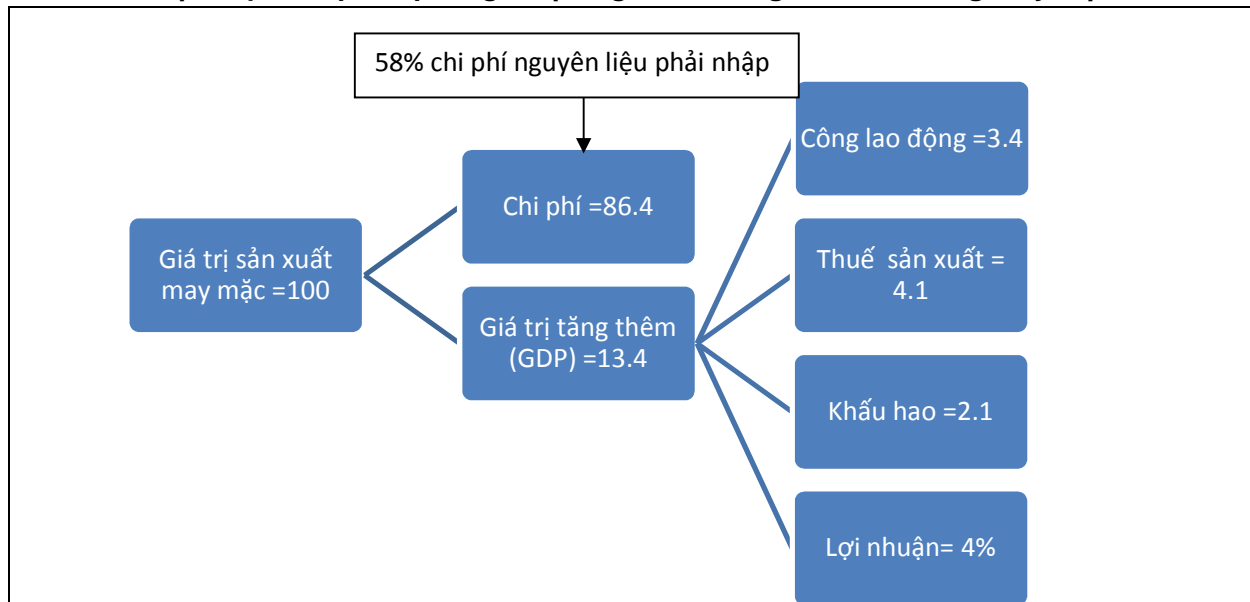
Thuế của hàng may vào Mỹ: 17-18%, **bằng 0% (nếu vào TPP)**.

Thị trường xuất khẩu may mặc của Việt Nam

Mỹ: 52%
Châu Âu: 16%
Nhật Bản: 13%
Hàn quốc: 7%
Nga: 1%

Dệt may là ngành gia công điển hình ở VN. Nước ngoài đặt hàng cùng với mẫu mã đã có sẵn, và sau đó đem hàng gia công đi bán ở thị trường họ nắm; Trung Quốc cung cấp hàng trung gian như sợi, vải, và phụ liệu khác, còn Việt Nam chủ yếu tham gia vào khâu gia công may cắt với lao động rẻ tiền không cần chuyên môn, được gọi là CMT (Cutting - Making - Trimming). Tỷ lệ CMT hay tương tự (FOB loại I) chiếm tới 70% sản lượng. (Có thể coi thêm về nghề này ở VN ở đây²⁰).

H8. Quan hệ chi phí và phân phối giá trị tăng thêm trong sản xuất hàng may mặc



Nguồn: Dựa vào bảng I-O 2000 của TCTK.

Quan hệ với TQ về dệt may, mang tính bắc nam. TQ cung cấp máy móc, nguyên liệu (xơ, sợi, vải và các hàng trung gian khác; VN chủ yếu tham gia vào khâu gia công, với lao động rẻ và

không cần chuyên môn. Ngoài các doanh nghiệp FDI, rất nhiều doanh nghiệp thuộc quốc doanh, điển hình là tập đoàn Vinatax chiếm 15% kim ngạch xuất khẩu, có 83 công ty con gồm dệt, may, và hệ thống phân phối.²¹

Dệt may là ngành tạo ít giá trị tăng thêm vì chi phí cao cho nguyên liệu đã qua chế biến. Nhưng VN đã không phát triển các ngành phù trợ chế biến nguyên liệu tạo sự liên kết nội bộ nền kinh tế nhằm đẩy mạnh thêm sản xuất mà chủ yếu chỉ làm gia công, còn nguyên liệu chế biến dựa vào TQ. Trong sản xuất may mặc ở VN, nếu giá trị sản xuất là 100 đồng, thì chi phí trung gian (nguyên vật liệu, điện nước và các dịch vụ khác) lên đến 86,4 đồng.²² Giá trị tạo thêm ra chỉ có 13,6 đồng (phần được tính vào GDP), trong đó bao gồm khấu hao tài sản là 2,1 đồng; thuế sản xuất là 4,1%; lợi nhuận là 4%; còn lương lao động rất thấp, chỉ có 3,4 đồng (coi H8). Có thể khó có ngành nào mà lợi nhuận cao hơn cả lương trả cho lao động như thế.

Trong ngành may mặc, ít nhất 60% chi phí nguyên phụ liệu phải dựa vào nhập khẩu,²³ và 65% nguyên liệu nhập này là từ TQ. Nhìn một cách khác, giá trị nhập bằng 60% giá trị hàng xuất khẩu trong ngành may mặc.²⁴ Như thế, hiện nay có thể tỷ lệ hóa nội địa là 40%.²⁵ Chính phủ đặt ra tỷ lệ nội địa hóa là 60% vào năm 2015, nhưng chỉ tiêu đó đo làm sao, ai đo, ai trách nhiệm đo, công bố chỗ nào đều không ai biết và không minh bạch. Hầu như mọi chuyện ở Việt Nam chính phủ nói chỉ để cho vui. Khẩu hiệu “minh bạch hóa” xuất hiện ở rất nhiều nơi, “chất lượng, hiệu quả, bền vững trong tăng trưởng” cũng được nói đến trong khắp các nghị quyết, nhưng không biết lấy gì để đánh giá chúng, các báo cáo của doanh nghiệp quốc doanh và của ngân hàng nhà nước vẫn giữ kín và nếu không giữ kín thì báo cáo tùy tiện mà không ai đem họ ra xử lý.

Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương TPP mà Việt Nam có thể trở thành thành viên, mở ra hướng phát triển không dựa vào TQ, vì TPP đòi hỏi nguyên liệu từ sợi (from yarn) phải nhập từ các nước TPP thay vì TQ. Làm được thế, thuế xuất nhập vào Mỹ sẽ giảm từ 17-18% xuống zero.²⁶ Vấn đề bông vải có thể dễ dàng nhập từ TQ, và về dài lâu là từ Mỹ để làm sợi, TQ và nước Mỹ hiện nay đều dư thừa bông vải, do chính sách nâng giá thu mua nội địa cao hơn giá thị trường thế giới của TQ. Năm 2014, TQ có thể sản xuất khoảng 33 triệu kiện (bales), sẽ sử dụng 36,4 triệu kiện, nhưng hiện còn tồn kho rất lớn 58,3 triệu kiện do chính sách giá. Tuy dư thừa, TQ vẫn phải nhập 6,4 tỷ kiện, vì hiệp định thương mại WTO đòi hỏi TQ phải tăng quota nhập, và vì giá thế giới rẻ hơn giá của TQ. Mỹ dự đoán sẽ xuất khoảng 10 triệu kiện.²⁷

Người ta thấy khó hiểu trong tình trạng như thế, nhiều chính quyền địa phương ở Việt Nam đã “hồ hởi” thu hồi đất của dân với giá rẻ mạt, đưa cho TQ thuê dài hạn với giá rẻ, để lập các công ty “từ sợi”, đón đầu khả năng Việt Nam vào TPP, nhằm thu mọi nguồn lợi. Không lẽ hệ thống chính quyền hiện nay chỉ nhằm phục vụ nền kinh tế TQ?

Bây giờ hãy xem xét ngành đang nổi, đó là sản xuất máy điện thoại di động.

Ngành sản xuất máy điện thoại xuất khẩu tăng vượt bậc trong một thời gian rất ngắn do đầu tư của Samsung tăng. Xuất khẩu máy điện thoại từ 3 tỷ USD năm 2010 lên 14,6 tỷ năm 2012, ngang bằng với giá trị xuất khẩu may mặc là 14,4 tỷ.¹ Nhưng đây cũng là hoạt động sản xuất gia

¹ Xem tin về vài công ty FDI đầu tư vào VN, tuy nhiên số liệu xuất khẩu lấy từ UNComtrade: http://www.business-in-asia.com/vietnam/vietnam_electronic_export/vn_electrical_export.html.

công không hơn không kém, cũng như may mặc tỷ lệ nguyên liệu phải nhập khẩu cao tới 80% và tỷ lệ giá trị gia tăng so với giá trị sản xuất thấp chỉ bằng 12% giá trị sản xuất, thấp hơn cả tỷ lệ của ngành may mặc là 13.4%.²⁸ do đó độ lan tỏa trong kinh tế cũng thấp. Nói chung, cho cả nền kinh tế VN, giá trị tăng thêm trung bình cho mỗi 100% giá trị sản xuất là 36.6%,²⁹ tức là gần gấp ba công nghiệp gia công. Không có gì sai khi mở rộng cho các hoạt động gia công để tạo việc làm, nhưng khó lòng có thể phát triển kinh tế khi không có các chính sách và biện pháp thoát khỏi hoạt động gia công.

Việc cho phép ưu đãi sản xuất thép của công ty Formosa cũng nên đặt lại. Đây cũng là hoạt động gia công với độ lan tỏa rất thấp vì phải nhập khẩu, trong khi đó họ chỉ bỏ 1/3 vốn còn phần còn lại thì đi vay, 1/3 là từ nước ngoài, nhưng 1/3 là muốn vay ưu đãi từ ngân hàng VN.³⁰ Có lý do gì ngân hàng VN phải cho họ vay ưu đãi? Theo chỉ thị của lãnh đạo chính trị? Muốn đánh giá đúng đắn có nên khuyến khích Formosa không thì nên xem giá thép họ sản xuất có rẻ hơn nhập khẩu không, và rẻ là vì lý do gì, có phải là dùng điện ở VN với giá thấp không?

3. Để hàng loạt các công ty Trung Quốc thắng thầu, thậm chí cả những công ty không thực hiện đúng hợp đồng, ngại có phải tuân thủ điều khoản không phân biệt đối xử trọng Hiệp định của WTO, có phải thế không?

Có hai điều “hư cấu” cần làm sáng tỏ, đó là: Có phải vì phải tuân thủ điều luật WTO mà VN phải đối xử bình đẳng quốc gia trong việc đấu thầu hay đầu tư trực tiếp nước ngoài không? Có phải giá thấp là yếu tố xem xét thắng thầu không?

Về đấu thầu, ngại có “...*có cái kẹt là Việt Nam và Trung Quốc đều là thành viên của WTO nên chúng ta không thể đặt riêng luật để cản trở bất cứ thành viên nào của WTO*” ông Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Nguyễn Quân trả lời (bằng văn bản) báo Thanh niên.³¹ Điều này không chỉ ông Nguyễn Quân không nắm vấn đề mà phát biểu, nhiều người khác trong chính phủ cũng nói thế trước đây. Phải khẳng định là điều này không đúng vì cả VN và TQ cho đến nay không phải là thành viên của *Hiệp ước về Mua hàng hóa chính phủ (Agreement on Government Procurement)* của WTO cho nên chính phủ Việt Nam hoàn toàn có quyền mua của ai, cho ai thầu chứ không phải phải đem ra thầu theo luật WTO như ông Nguyễn Quân nói. Cũng chính vì không cần tuân thủ, mà Việt Nam hoàn toàn có quyền chỉ định thầu, và Việt Nam cũng thường làm chuyện này, tất nhiên trừ trường hợp tiền vay là của Ngân hàng Thế giới (WB) hay Ngân hàng Châu Á (ADB) có điều khoản đòi hỏi đấu thầu, nhưng ngay trong trường hợp này, “Ngân hàng Thế giới thấy rằng dù trong hầu hết trường hợp, nếu được quản lý phù hợp, đấu thầu quốc tế giải quyết được yêu cầu và có lợi nhất”, nhưng vẫn đồng ý với việc “*cho phép ưu tiên hàng hóa nội, và nhà thầu nội một cách phù hợp và trong trường hợp điều kiện định sẵn*”.³²

Về việc TQ thắng thầu được giải thích là do họ đưa ra giá thấp cũng không đúng. Lý do là luật VN bắt buộc luật quốc tế cũng đòi hỏi phải chuyển đổi về cùng một mặt bằng giá, chất lượng và điều kiện để có thể so sánh đánh giá. Việc các hãng thầu của TQ được chính phủ TQ tài trợ, như cho VN mượn với lãi suất thấp và thời hạn trả kéo dài, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài còn được hậu thuẫn vốn của chính phủ lên tới 10-15%³³ phải coi là những hành động trợ giá, vì

phạm điều khoản WTO liên quan đến trợ giá hàng xuất nhập khẩu, mà các nước khác (đại diện các công ty tham gia đấu thầu) có thể kiện TQ hay VN. Nếu có những khoản trợ giá như thế, để so sánh trên cùng một mặt bằng giá, phải trừ đi khoản trợ giá trên.

Hình như các cơ quan chính phủ Việt Nam từ trung ương đến địa phương hoàn toàn bỏ qua các hành động phi thị trường này của TQ. Đó là lý do TQ có thể ồ ạt thắng thầu. Không ai có thể hiểu nổi sự thắng thầu một cách toàn diện này. Theo ông Nguyễn Văn Thụ, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp cơ khí Việt Nam, “Hiện nay, ngành cơ khí Việt Nam không có thị trường, hầu hết các dự án công nghiệp dùng cơ chế chỉ định thầu hoặc cơ chế đấu thầu giá thấp nên đều lọt vào tay nhà thầu Trung Quốc”, ông Thụ nói. Theo ông này, từ năm 2003-2011, nhà thầu Trung Quốc làm tổng thầu EPC của 5/6 dự án hóa chất; 2/2 dự án chế biến khoáng sản; 49/62 dự án xi măng. Riêng nhiệt điện có 16/27 dự án do Trung Quốc làm tổng thầu.”³⁴ Việc chấp nhận để TQ thắng thầu ở mức như trên là hình thức bỏ trứng vào một giỏ, lấy đi khả năng so sánh công nghệ và hiệu quả.

Ngoài ra, lại có hiện tượng doanh nghiệp TQ đội giá thầu tới 100% vẫn không bị xử lý và vẫn tiếp tục trúng thầu.³⁵ Những việc xảy ra như thế hoàn toàn không bình thường. Không thể dùng câu trả lời vô lý là cần vay vốn của TQ.³⁶ Câu hỏi tại sao chỉ có thể trả lời khi có cơ quan kiểm tra độc lập thuộc Quốc hội điều tra, và điều này hiện nay chỉ là ảo tưởng, nếu như không có cải cách triệt nhằm thiết lập một hệ thống có cân bằng quyền lực. Nên nhớ rằng, trong việc đội giá lại quá đối với công ty Nhật, hai lần bị khám phá và xử lý đều là do báo chí Nhật tố cáo và chính phủ Nhật áp lực xử lý.

4. Vấn đề lao động TQ ở Việt Nam không có giấy phép và vẫn làm việc gây bức xúc xã hội.

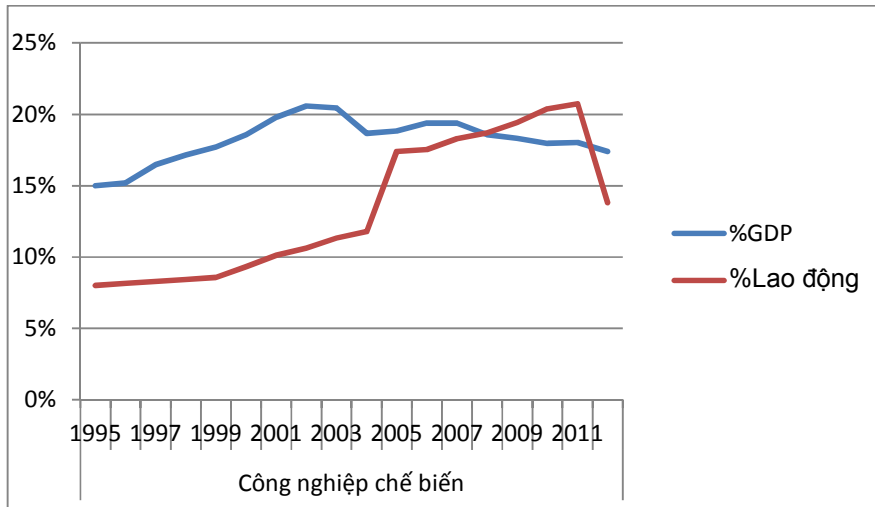
Nhiều bài báo trong nước đã nói lên các làng TQ xuất hiện ở các dự án do TQ hoặc Đài Loan trúng thầu hoặc quanh các dự án FDI của họ như ở Bình Dương hay Vũng Áng. Họ chẳng cần giấy phép nhập cảnh lao động do Bộ Lao động ký, hoặc có được giấy phép lao động là kỹ sư chuyên gia nhưng thật ra lại chỉ là lao động đào đất trộn hồ.³⁷ Báo Tuổi Trẻ cũng cho thấy chính quyền Trà Vinh cho phép tuyển 2,100 lao động TQ để xây nhà máy điện Duyên Hải 3 với nhà thầu TQ với lý do là không kiếm được lao động VN.³⁸ Có lẽ ít có người Việt kiêu nào về nước mà công an không biết họ có chuyên môn gì, trú tại đâu, thậm chí thăm ai và nói chuyện với ai. Phải tự hỏi tại sao hải quan, chính quyền, công an không biết hoặc biết mà không xử lý các hiện tượng này?

5. Hậu quả

Với chính sách như trên, công nghiệp hóa ở VN coi như đang trên đà thất bại.

a) Tỷ lệ đóng góp vào GDP của công nghiệp chế biến đang giảm chứ không tăng (coi H9). Mặc dù công nghiệp gia công thu hút đáng kể lao động nhưng lượng lao động tham gia cũng đã giảm. Với chiều hướng phát triển như trên, VN sẽ không thể công nghiệp hóa đất nước. Không ai thấy rõ chương trình cụ thể và các chính sách và biện pháp thực hiện cụ thể cũng như các chỉ tiêu đánh giá thường xuyên để qui trách nhiệm.

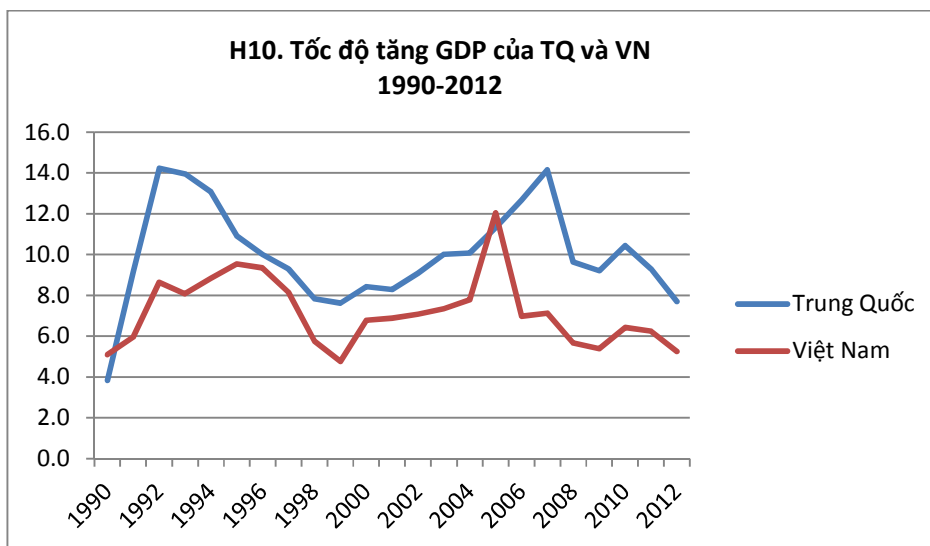
H9. Tỷ lệ đóng góp của công nghiệp chế biến vào kinh tế theo lao động và GDP Việt Nam



Nguồn: [Key Indicators for Asia and the Pacific 2013](#), Asian Development Bank (ADB): đây là số liệu Tổng Cục Thống Kê Việt Nam cung cấp cho ADB.

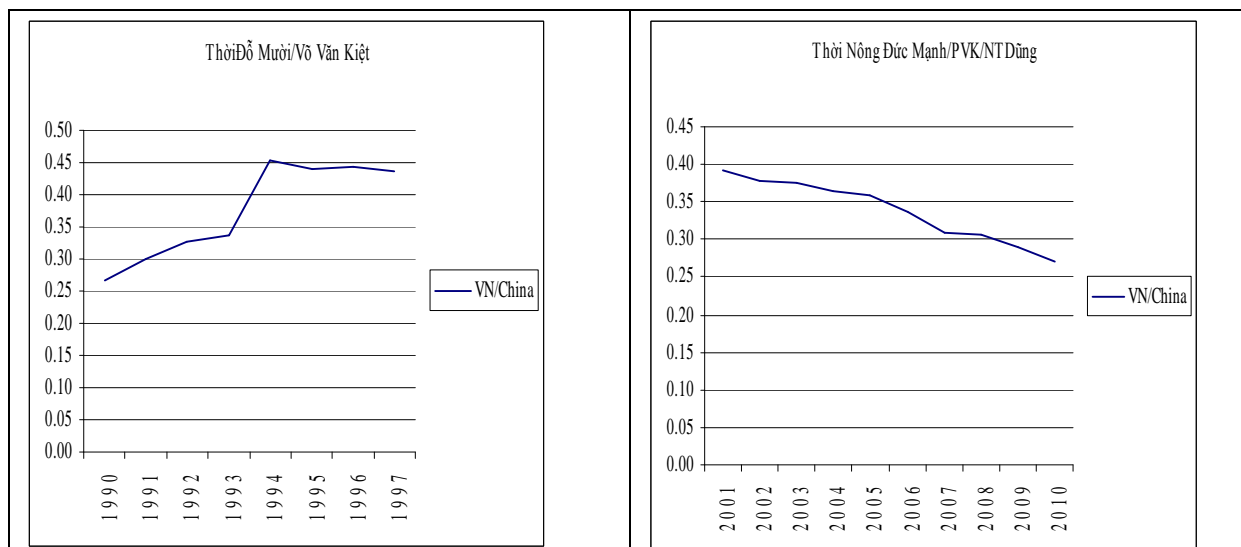
Sự thất bại này được thể hiện khá rõ nếu so sánh kinh tế VN và kinh tế TQ.

b) Tốc độ tăng GDP của VN thấp hơn nhiều so với TQ và GDP trên đầu người ngày càng tụt hậu so với TQ: Vào năm 2012, GDP bình quân đầu người của Việt Nam là \$1,710 nhưng của TQ là \$6,070, gấp 3.5 lần. Hay nói một cách khác, thời cải cách Đỗ Mười/Võ Văn Kiệt GDP đầu người của VN so với TQ tăng từ 28% lên 45%. Đến thời Nông Đức Mạnh/NTDũng, tỷ lệ trên tụt dù và về vị trí gần 28% của thời kỳ trước đó (coi H11).



Nguồn: UN National Accounts.

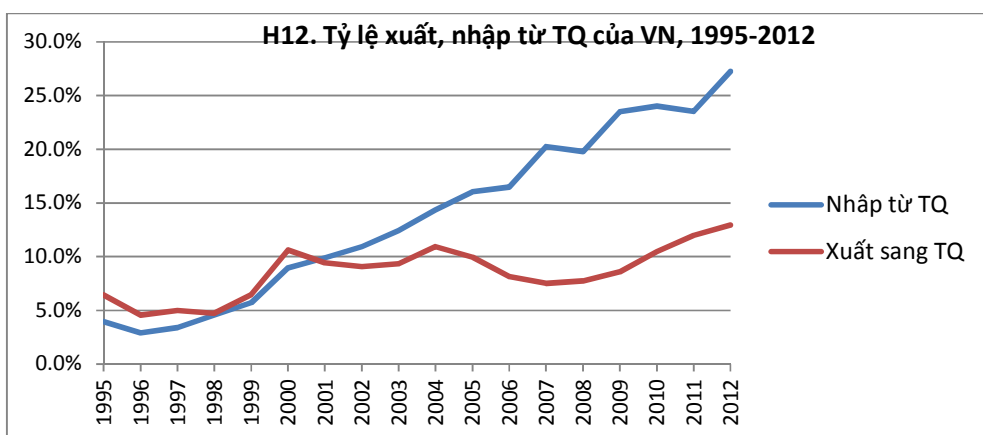
H11. So sánh GDP trên đầu người giữa VN và TQ, 1990-2010



Nguồn: UN National Accounts.

c) Việt Nam ngày càng lệ thuộc vào kinh tế TQ. Hàng nhập từ TQ tăng từ dưới 5% năm 1995 lên trên 25% năm 2012, và sự mất cân bằng về ngoại thương ngày càng lớn (coi H12). Nhưng quan trọng hơn thế, như đã trình bày VN chỉ ham rẻ và để cho TQ thắng thầu còn tự mình chỉ gia công, do đó không chỉ đưa đến việc dựa vào công nghệ lỗi thời, mất khả năng tiếp thu và làm chủ công nghệ hiện đại mà còn rơi vào vòng nợ nần nước ngoài.

Nhưng những điều trình bày ở trên rõ ràng không thể đưa đến kết luận là TQ đã làm mọi cách để biến nền kinh tế VN thành một nền kinh tế lệ thuộc. Thật ra phải kết luận ngược lại. Chính chính quyền từ trung ương đến địa phương VN, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp không thực thi các luật pháp có sẵn, không có biện pháp đòi hỏi chuyển giao công nghệ, không có hệ thống kiểm tra và xử lý độc lập nên đã đưa nền kinh tế VN lệ thuộc vào nền kinh tế TQ. Trong nền kinh tế hiện nay, chữ “lệ thuộc” không có nghĩa là nền kinh tế bị đô hộ và bị người đô hộ bóc lột, khai thác tài nguyên đem về nước như trước đây. Lệ thuộc hiện nay có nghĩa là tự chủ trong trao đổi, mặc dù hai bên cùng có lợi, nhưng lợi ích nghiêng hẳn về một bên, và để trả nợ và để sống có thể phải tự nguyện bán toàn bộ tài nguyên của mình. Phát triển như thế chỉ dựa vào khai thác tài nguyên chứ không dựa vào phát triển công nghệ.



Nguồn: UN Comtrade.

Hai chế độ Trung Quốc và Việt Nam giống nhau như hai giọt nước, nhưng lại có điều khác nhau.

Về điều giống nhau ta thấy:

- a) Cả hai đều khai thác tối đa tài nguyên thiên nhiên của đất nước để làm giàu bất chấp việc môi trường bị hủy hoại.
- b) Cả hai đều có một điểm mạnh là có thể sử dụng vai trò của kinh tế kế hoạch và tập đoàn quốc doanh để tập trung thặng dư xã hội vào đầu tư, và vào đầu tư có trọng điểm. Mức đầu tư tính theo tỷ lệ GDP của cả hai nước có thể nói là cao nhất trong lịch sử thế giới; TQ đạt mức trung bình trong 22 năm qua là 40% GDP, còn VN là 29% nhưng những năm gần đây tăng lên gần 40% nhưng tốc độ tăng GDP ở VN lại giảm so với trước đây.
- c) Cả hai đều là chế độ tư bản chủ nghĩa lưỡng cực do Đảng Cộng sản độc quyền lãnh đạo, luật pháp đặt dưới sự chỉ đạo của lãnh đạo đảng các cấp. Gọi là lưỡng cực bởi vì nền kinh tế có hai khu vực. Cực thứ nhất là khu vực quốc doanh được ưu tiên phát triển và khu vực tư lợi có quan hệ ăn theo. Cực thứ hai là phần dân doanh còn lại, tức là người lao động bình thường, có thể bị tước đoạt quyền sở hữu đất đai để giao cho dân doanh thuộc nhóm lợi ích, thường bị bóp chẹt thu nhập nhằm tăng thặng dư dùng cho đầu tư. Cực thứ nhất được tập trung tài chính làm đầu tàu phát triển nhưng của cải xã hội do khu vực này sản sinh ra bị giai cấp lãnh đạo bao gồm những người lãnh đạo, gia đình thân quyến và những kẻ có quan hệ chặt chẽ, gọi chung là nhóm lợi ích có đặc quyền bòn rút. Nhóm lợi ích này không cần tài năng, chẳng cần vốn, và chỉ cần quan hệ. Với chức vụ, họ có thể dễ dàng ăn bớt vốn đầu tư. Với quan hệ, họ dễ dàng được chính quyền cấp đất bằng cách tước đoạt đất đai của dân với giá đền bù thấp phi lý, được ngân hàng cấp vốn (chủ yếu qua lệnh miệng). Với quan hệ, họ dễ dàng đánh đổi sự quen biết: với giới tư bản nước ngoài được cấp giấy phép đầu tư hay thắng thầu, còn mình được các ân huệ không cần vốn như cổ phiếu, độc quyền thương hiệu chẳng hạn, v.v.. Giới lợi ích đặc quyền này nhanh chóng phát lên làm giàu, không những thế họ sẵn sàng, một cách ý thức hay vô ý thức, sẵn sàng bán quyền lợi quốc gia. Những kẻ chủ trương mua máy móc, chọn thầu TQ rẻ nhưng chất lượng thấp chính là tập đoàn quốc doanh chứ không phải ai khác.
- d) Cả hai đều dung thứ cho các hành động tham nhũng, hoặc có chống lại thì sẽ thất bại vì tòa án thiếu tính độc lập, chỉ vì quan tòa phải nhận chỉ đạo của lãnh đạo chính trị.

Về sự khác biệt giữa Trung quốc và Việt Nam, ta thấy:

- a) Chế độ ở TQ có tính thống nhất trong lãnh đạo, toàn bộ hoạt động của Đảng và Nhà nước được đặt dưới quyền lãnh đạo thống soái của Tổng bí thư và Bộ chính trị Đảng. Thủ tướng cơ bản là người điều hành kinh tế xã hội. Chế độ ở VN mang tính tam đầu chế, thống nhất trên danh nghĩa nhưng tranh chấp quyền lực trên thực tế.
- b) Như đã nói, cả hai đều có hệ thống tạo cơ hội cho tham nhũng, nhưng chế độ TQ hiệu quả hơn nhiều do tính tập trung quyền lực nên họ có thể chọn người có khả năng,

và loại những người thiếu năng; họ có thể tập trung vào các đề án tăng cường khả năng làm chủ công nghệ, công nghiệp hóa thực sự để tạo sức mạnh kinh tế cho TQ. Còn VN hệ thống tam đầu chế biến chế độ thành các vùng quyền lực mang tính kéo bè kết đảng nhằm bảo vệ lợi ích phe nhóm nên không thể chống được tham nhũng và cũng không thể chọn được người tài năng, và do đó nợ nước ngoài chồng chất mà không thoát khỏi tình trạng gia công để thực hiện công nghiệp hóa. Có thể tóm gọn là TQ tham nhũng nhưng có hiệu quả; VN tham nhũng nhưng thiếu hiệu quả.

- c) Chính vì ở VN quyền lực mang tính tranh chấp nên ở VN hệ thống bó buộc phải “dân chủ” hơn về nhiều mặt so với TQ. Dân chủ ở đây cần được hiểu theo nghĩa là hệ thống xã hội có nhiều lỗ hổng để người dân lợi dụng dùng để lên tiếng bảo vệ quyền lợi mình, còn các quyền lực vì tranh chấp nên thiếu thống nhất trong một số trường hợp do đó không thể ra tay đàn áp. Có thể thấy một điều đáng tiếc khi thực hiện dự án thay đổi hiến pháp thời gian qua, VN đã bỏ lỡ cơ hội thay thế quyền lực tranh chấp bằng quyền lực cân bằng, mà trong hệ thống quyền lực cân bằng thì vai trò độc lập của tòa án là quan trọng nhất. Điều này có thể sửa đổi và thực hiện bất cứ lúc nào nếu chế độ hiện nay muốn quá trình đổi mới xã hội diễn ra tuần tự, trong ổn định và hòa bình. **Chỉ là ảo tưởng nếu có ai đó muốn thay thế quyền lực mang tính tranh chấp ở VN hiện nay bằng quyền lực thống nhất kiểu TQ, vì bản chất của quyền lực tranh chấp không cho phép dễ dàng thực hiện điều này nếu không có bạo động.**

III. Làm gì?

Có thể nói dù nhìn ngắn hạn hay dài hạn, dù nhìn mặc kinh tế hay chính trị, thay đổi ở Việt Nam muốn hiệu quả đều phải mang tính hệ thống. Không thể xóa bỏ được lợi ích nhóm, tham nhũng, bảo vệ quyền lợi của dân và tăng tính hiệu quả của nền kinh tế nếu không thay thế thể chế dựa trên quyền lực tranh chấp hiện nay bằng quyền lực cân bằng. Quyền lực cân bằng là loại quyền lực xây dựng trên luật pháp, và luật pháp chỉ có thể bảo vệ được nếu tính độc lập của quan tòa được luật pháp tôn trọng.

1. Các quyết sách về kinh tế trong ngắn hạn

Với cái nhìn xã hội phải dựa trên luật pháp để hành xử thì, ngay trong ngắn hạn, chính quyền hoàn toàn có thể dùng luật pháp hiện có để thiết lập lại trật tự trong ngoại thương và trong kinh tế nói chung, mà những luật đã được ban hành cho đến hiện nay là hoàn toàn phù hợp với hiệp định đã ký kết với WTO. Những điều cần làm bao gồm:

- a) **Thiết lập lại trật tự trong ngoại thương.** Cần xóa bỏ thương lái nước ngoài không giấy phép theo đúng luật thương mại và nghị định đã được ban hành và là những điều hoàn toàn phù hợp với luật WTO. Việc làm này phải kết hợp với việc áp dụng thu mua của nông dân trên cơ sở hợp đồng dài hạn nhằm tạo vùng nông lâm nghiệp có chất lượng, được kiểm soát.

- b) **Ưu tiên chọn nhà thầu nội hoặc nhà thầu tốt trong các dự án của chính phủ.** Việc ưu tiên chọn nhà thầu là hoàn toàn theo đúng luật pháp quốc tế bởi vì VN không phải là thành viên của *Hiệp ước về Mua hàng hóa chính phủ (Agreement on Government Procurement)* của WTO, và rất nhiều nước cũng như thế. Chính phủ VN bằng chính tiền chi phí của mình (dù có vay cũng phải có trách nhiệm trả), có quyền ưu tiên chọn nhà thầu VN, chọn hàng hóa và máy móc theo tiêu chuẩn chất lượng được định sẵn, chọn doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, đưa vào sổ đen các nhà thầu đã có quá khứ không thực hiện đúng hợp đồng và có công trình thiếu chất lượng, cũng như hạn chế lao động nước ngoài bằng cách chỉ cho phép nhập lao động mà thị trường VN không có khả năng cung ứng. Chính quyền hoàn toàn có quyền hạn chế lao động nước ngoài.

2. Các quyết sách về kinh tế trong trung hạn

- a) **Lập kế hoạch công nghệ:** Xác định và đặt kế hoạch để tiếp thu công nghệ được áp dụng rộng rãi và là cơ sở cho phát triển công nghiệp, ít nhất là trong những ngành nghề mà thị trường VN có đòi hỏi lớn (thí dụ, làm thợ tiện, lò nung, xây đường xá, cầu cống, nhà máy điện, thuyền đánh cá và bảo vệ biển, v.v.). Nên chấm dứt việc đặt mục tiêu phát triển một ngành công nghiệp nào đó (chẳng hạn như sản xuất ô-tô) một cách độc lập mà không đi liền với kế hoạch công nghệ. Để thực hiện được việc này, cần đòi hỏi chuyển giao công nghệ là ưu tiên và phải thực hiện để công nghiệp hóa. Trong các dự án phát triển của chính phủ và của các doanh nghiệp quốc doanh, VN hoàn toàn thậm chí có quyền mà còn cần đòi hỏi chuyển giao công nghệ. Không một quốc gia nào lại có thể chấp nhận một sự kiện để TQ thầu gần hết xây nhà máy điện than trong khi trước đó đã có học công nghệ của Liên Xô. Cũng thế, không thể VN mãi mãi dùng nhà thầu TQ xây đường cao tốc trong khi đã trải qua bao nhiêu công trình dự án xây dựng như thế trong quá khứ. Không lẽ doanh nghiệp và lao động VN không thể huấn luyện để trở thành những người có khả năng? TQ chỉ cần mời thầu Nhật một lần xây xe điện cao tốc là họ học được, tự xây khắp nơi. Nam Hàn cũng như Nhật không dựa vào đầu tư nước ngoài, thậm chí còn có các biện pháp cản trở. **Cả hai nước và cả TQ đều theo quá trình sau: dùng thầu nước ngoài theo dạng chìa khóa trao tay để làm nhà máy thứ nhất, đến nhà máy thứ hai mua thiết-kế rồi tự xây, đến nhà máy thứ ba họ tự xây theo thiết-kế của họ, và sau đó họ xuất-khẩu nhà máy thứ tư họ thiết-kế và họ xuất-khẩu lao-động công-nhân của họ đi xây ở nước khác dưới sự chỉ-huy của kỹ-sư họ.** Quá trình này đòi hỏi:
- Thợ có tay nghề giỏi, do đó cần có kế hoạch và chương trình huấn luyện thợ giỏi chứ không phải kế hoạch đạt 20000 tiến sĩ hoặc bao nhiêu công chức phải có tiến sĩ.
 - Xác định được công nghệ cần phát triển
 - Lập kế hoạch thực hiện cùng với tiêu chí và kế hoạch kiểm tra, đánh giá tiến độ.
- b) **Hiện đại hóa nông nghiệp.** Trong hiện đại hóa nông nghiệp, vai trò của chuyển giao công nghệ từ chuyên gia nông nghiệp (qua Bộ Nông nghiệp) phải kết hợp với nhiệm vụ thu mua qua hợp đồng và xây dựng thị trường của các tập đoàn kinh doanh quốc doanh.

3. Quyết sách về chính trị xã hội trong dài hạn

Khi nhà nước còn nằm trong tay một Đảng, với cả một hệ thống tập đoàn nhà nước thì mặc dù có những biểu hiện hết sức xấu, nó cũng có những yếu tố tích cực trong việc định hướng công nghiệp hóa, hay hiện đại hóa nông nghiệp, tức là có thể dễ dàng thực hiện được các điểm nói ở trên. Tuy nhiên chỉ có thể làm được khi hệ thống chính trị hiện nay thay đổi, để không còn là tù nhân của các nhóm lợi ích gắn bó với giai cấp cầm quyền, sẵn sàng chỉ đạo tư pháp ở mọi cấp chính quyền. Quyền lực ở Việt Nam hiện nay đã mang tính tranh chấp kiểu sứ quân và không thể thống nhất thì tại sao không chấp nhận một thể chế có tranh chấp nhưng bảo đảm có sự cân bằng quyền lực. Một thể chế chính quyền có cân bằng quyền lực là cách tốt nhất để lãnh đạo đất nước, dù trong thời gian chuyển tiếp, chính quyền vẫn nằm trong tay một Đảng; điều này không lạ vì nó đã xảy ra ở Singapore. Nhưng dù như thế nào thì nó đòi hỏi ít nhất sự độc lập của tòa án, nhất là sự độc lập của tòa án Hiến pháp và đi xa hơn là thể chế dựa trên phân quyền, có sự độc lập của tư pháp.

VN nên học thêm bài học là dù theo mẫu hình thể chế thống nhất của TQ, VN cũng sẽ không nhận được bất cứ lợi ích gì, kể cả ổn định xã hội vì tính kẻ cả và bá chủ của họ đưa tới sự mất niềm tin của dân chúng VN với chính quyền VN, phá vỡ điều kiện để có ổn định.

VN không nên bỏ lỡ cơ hội bị TQ áp đảo về mặt quân sự và kinh tế hiện nay để cải cách. VN muốn ổn định nhưng sự phát triển và ổn định của VN về dài lâu phải đi theo hướng phát triển của thế giới, đó là tôn trọng nhân quyền, dân chủ trên cơ sở tôn trọng luật pháp thì mới có thể nhận được sự tiếp tay ủng hộ của thế giới.

Chú thích

¹ Trần Văn Thọ, Kinh tế Việt Nam trước sự trỗi dậy của Trung Quốc, 2010, Thời Đại Mới, <http://www.tapchithoidai.org/ThoiDai19/201019-TranVanTho.htm>.

² Trần Văn Thọ, Chiến lược xoay trục quan hệ kinh tế Việt Trung, Diễn Đàn, 2014, <http://www.diendan.org/viet-nam/chien-luoc-xoay-truc-quan-he-kinh-te-viet-trung>.

³ Năm 2012, GDP là 8,359 tỷ US và tổng xuất sang các nước đồng minh của Mỹ là 2,049 tỷ.

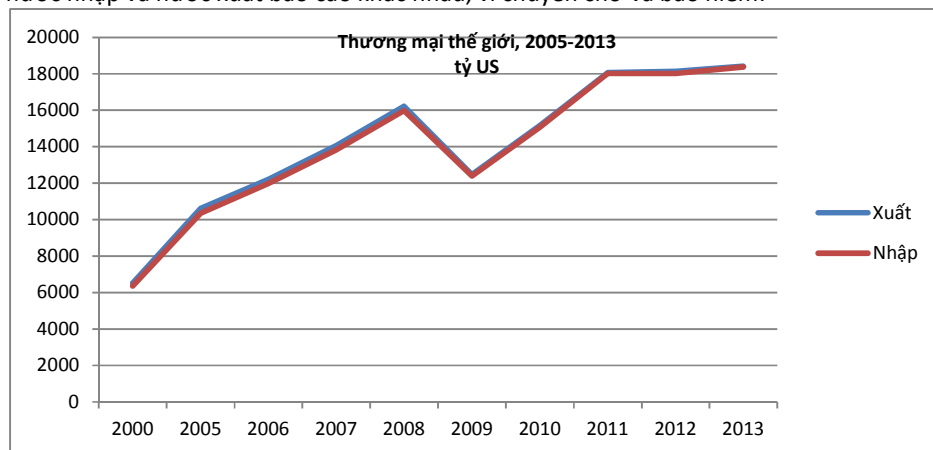
⁴ Yếu tố lớn nhất thay đổi cục diện an ninh Châu Á – Thái Bình Dương: Trung Quốc xoay trục ra biển, <http://www.danluan.org/tin-tuc/20140710/alexander-l-vuong-yeu-to-lon-nhat-thay-doi-cuc-dien-an-ninh-chau-a-thai-binh-duong>.

$$V = vX$$

X là véc tơ giá trị sản xuất, A^d là ma trận chi phí nội địa, Y^d là véc tơ thay đổi trong sử dụng cuối cùng hàng nội. V là tổng giá trị tăng thêm, v là véc tơ hệ số giá trị tăng thêm đối với sản phẩm. Ảnh hưởng tính bằng sự thay đổi của V trên GDP.

⁵ Để hiểu thêm về nguyên nhân của cuộc khủng hoảng kinh tế Việt Nam kéo dài từ 2008 đến nay, có thể đọc, Vũ Quang Việt, Khủng hoảng kinh tế Việt Nam 2008: sự sai lầm về chính sách và vai trò của tập đoàn kinh tế quốc doanh, *Thời Đại Mới* (2009), <http://tapchithoidai.org/ThoiDai17/200917-VuQuangViet.htm>, và Khủng hoảng và hệ thống tài chính tín dụng, *Thời Đại Mới* (2013): Phân tích ứng dụng với kinh tế Mỹ và Việt Nam <http://tapchithoidai.org/ThoiDai27/201327-VQViet.pdf>.

⁶ Ngoại thương thế giới theo UN Comtrade. Luôn có sự khác biệt giữa tổng xuất và tổng nhập vì cùng một giá trị, nước nhập và nước xuất báo cáo khác nhau, vì chuyên chở và bảo hiểm.



⁷ Biệt đãi Formosa: Việt Nam muốn được gì? *Đất Việt*, <http://baodatviet.vn/kinh-te/doanh-nghiep/biet-dai-formosa-viet-nam-muon-duoc-gi-3045863/>, Biệt đãi Formosa: Thế giới cảnh báo Việt Nam cho nhiều quá! *Đất Việt*, <http://baodatviet.vn/kinh-te/doanh-nghiep/biet-dai-formosa-the-gioi-can-bao-viet-nam-cho-nhieu-qua-3046235/>

⁸ Chi phí sản xuất thép từ sắt ở Mỹ dựa vào bảng I-O 2007 như sau:

Điện ga	0.02145
Sắt thép	0.37172
Hàng hóa khác	0.17244
Chuyên chở	0.02675
Phí thương nghiệp	0.05317
Dịch vụ khác	0.09792
Chi phí trung gian	0.74346
Giá trị tăng thêm	0.25654

⁹ U.S. to Rule on Korean Steel Dumping Claims, <http://blogs.wsj.com/korearealtime/2014/07/11/u-s-to-rule-on-korean-steel-dumping-claims/>. U.S. Targets South Korea Over Steel, <http://www.nytimes.com/2014/07/12/business/us-says-it-will-impose-duties-on-steel-pipes-from-8-countries.html?ref=international&r=0>.

¹⁰ Thông tin về nợ nước ngoài của VN từ hai nguồn World Bank và ADB đều giống nhau. Có thể coi ở đây: <http://www.indexmundi.com/facts/vietnam/external-debt-stocks#DT.DOD.DECT.CD> hay Key Indicators 2013, bảng về Việt Nam, <http://www.adb.org/data/publications/1090>. Không tìm thấy bất cứ nguồn thông tin từ chính phủ VN chính thức công bố nợ nước ngoài. Bộ tài chính chỉ công bố nợ công nước ngoài, tức là nợ của chính phủ (chủ yếu trung ương) cộng với nợ doanh nghiệp do chính phủ bảo lãnh.

¹¹ Bài báo này trình bày cách giữ vãn chất lượng cao nhưng gần như không ai thực hiện ở VN. <http://baodatviet.vn/kinh-te/thi-truong/trung-quoc-co-the-tam-dong-cua-khau-doa-viet-nam-3044842/>

¹² http://www.mard.gov.vn/Pages/news_detail.aspx?NewsId=32549

¹³ <http://baodatviet.vn/kinh-te/thi-truong/giam-thue-cao-su-ve-0vn-sap-bay-mua-re-ban-re-3045168/>

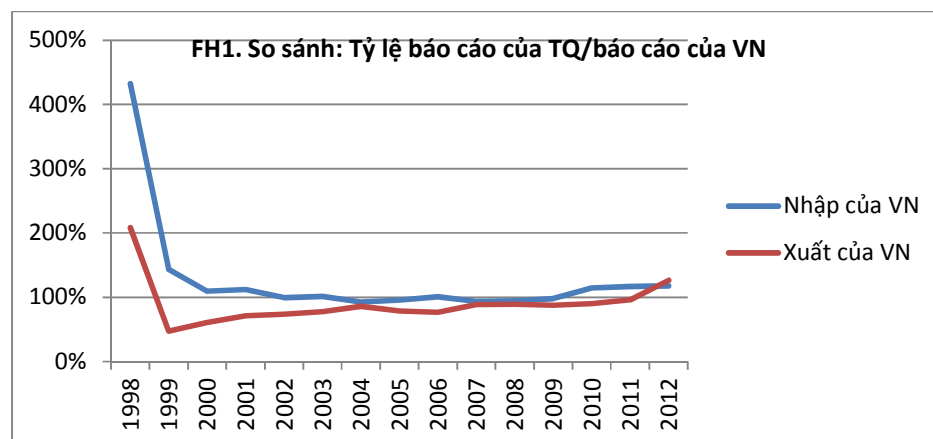
¹⁴ <http://thuvienphapluat.vn/archive/Nghi-dinh-187-2013-ND-CP-huong-dan-Luat-Thuong-mai-hoat-dong-mua-ban-hang-hoa-quoc-te-vb213821.aspx>

¹⁵ Niên giám thống kê 2013, TCTK, bảng 118.

¹⁶ <http://www.thanhniennews.com/business/global-glut-falling-demand-double-whammy-for-vietnam-rice-exports-24468.html>.

¹⁷ Lúc đầu khoảng giá trị nhập và xuất khẩu của VN (với TQ) đều được TQ báo cáo cao hơn rất nhiều so với báo cáo của VN. Điều này cho thấy thời gian đó, hải quân VN gần như không làm việc. Từ đó đến những năm gần đây báo cáo về nhập khác rất ít so với báo cáo của TQ, nhưng từ năm 2009 thì cao hơn trên 10%, như vậy có nghĩa là đã xuất hiện hiện tượng nhập lậu khoảng 14-18%. Về xuất khẩu năm 2012 cũng có hiện tượng báo cáo của TQ cao hơn báo cáo của VN, tức là có xuất lậu đến 26%.

Nguồn: UN Comtrade, qua phân tích hai báo cáo khác nhau về nhập và xuất của VN.



¹⁸ <http://laodong.com.vn/cong-doan/nam-2013-them-200000-cong-nhan-nganh-detmay-se-co-viec-lam-99290.blđ>

¹⁹ Số lao động công nghiệp, trong Dân số và Lao động, TCTK, bảng 48, trang 111.

²⁰ Hà Văn Hội, Phân tích chuỗi giá trị xuất khẩu dệt may Việt Nam, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh 28 (2012) 49-59, <http://tapchi.vnu.edu.vn/upload/2014/02/1132/6.pdf>.

²¹ <http://www.vinatex.com/Portal/Detail.aspx?Organization=vinatex&MenuID=72&ContentID=11321>.

²² Dựa vào bảng I-O 2000, Tổng Cục Thống kê Việt Nam.

²³ Tỷ lệ này tác giả cũng tính gián tiếp dựa vào số liệu Comtrade của UN của năm 2012. Tuy nhiên báo cáo của Ngân hàng Vietinbank cho rằng tỷ lệ này lên đến 70% (Nguyệt A. Vũ, Ngành dệt May Việt Nam, 2014). Còn Vinatex thì nói là 85%, coi: <http://www.thanhnien.com.vn/pages/20140703/trung-quoc-la-bac-thay-cua-mua-chuoc-dut-lot.aspx>. Hội dệt may Việt Nam lại nói tỷ lệ nội địa là gần 50%, tức là tỷ lệ nhập là 50% nhưng không thấy đưa ra nguồn thông tin và cách tính, coi: <http://garco10.vn/home/news/intrang/419-nganh-Det-may-viet-nam-sau-5-nam-gia-nhap-wtO.html>.

²⁴ Tỷ lệ được tính như sau, dựa vào thống kê xuất nhập khẩu của VN:

FB1. Tính chi phí nguyên phụ liệu nhập để phục vụ làm hàng xuất trong ngành may mặc							
	Nguyên phụ liệu nhập (triệu US) trừ phần xuất		Nguyên liệu Nhập từ TQ	Tỷ lệ nhập nguyên liệu từ TQ	Xuất (triệu US)	Xuất trừ chi phí nhập	Chi phí nhập/Xuất %
	Chất nhuộm	Vải, sợi, bông, v.v			May mặc		
	SITC 53	SITC65	SITC53+65		SITC84		
2010	716	3982	2828	60%	10390	5692	55%
2011	829	4932	3547	62%	13149	7388	56%
2012	803	5181	3874	65%	14443	8460	59%

Nguồn: số liệu lấy từ UN Comtrade. Chi phí tính bằng sự khác biệt nhập trừ đi xuất nguyên liệu. Xuất chỉ tính theo giá trị may mặc xuất. Giá trị may mặc nhập (khoảng ½ tỷ US một năm) được coi là để sử dụng trong tiêu dùng.

²⁵ Hội dệt may Việt Nam nói tỷ lệ nội địa là gần 50% nhưng không thấy đưa ra nguồn thông tin và cách tính. Coi: <http://garco10.vn/home/news/intrang/419-nganh-Det-may-viet-nam-sau-5-nam-gia-nhap-wtO.html>.

²⁶ Coi Michaela D. Platzer, U.S. Textile Manufacturing and the Trans-Pacific Partnership Negotiations, Congressional Research Service, 2013, <http://fas.org/sgp/crs/row/R42772.pdf>

²⁷ Coi The Economic outlook for US Cotton, National Cotton Council of America, 2014, <http://www.cotton.org/econ/reports/annual-outlook.cfm>.

²⁸ Đối với ngành làm điện thoại và phụ tùng (SITC 764), chi phí so với giá sản xuất như sau:

Ngành SITC 764	Mỹ (1)	VN (2)	VN (tỷ US) (3)	Nguyên liệu nhập (tỷ)
Chi phí trung gian	55%	88%	12.8	10.5
Phụ tùng (SITC 764)	30%	53%	7.7	7.7
Printed circuit (SITC 772)	5%	19%	2.8	2.8
Chi phí khác	16%	16%	2.3	
Giá trị tăng thêm	45%	12%	1.8	
Giá sản xuất	100%	100%	14.6	14.6

Nguồn: Tỷ lệ của ngành SITC của Mỹ là từ bảng I-O 2007. Phụ tùng và printed circuit của VN trong chi phí trung gian được giả thiết là bằng với nhập khẩu các hàng hóa này. Chi phí khác là dựa vào tỷ lệ của cùng loại chi phí so với chi phí phụ tùng và printed circuit của Mỹ. Giá trị sản xuất được giả thiết bằng giá trị xuất khẩu. (3) là tính dựa vào (2). Số liệu của VN là từ UN Comtrade.

²⁹ Dựa vào bản supply and use table của VN năm 2007, <http://www.adb.org/sites/default/files/pub/2012/supply-and-use-tables-research-study.pdf>.

³⁰ <http://baodatviet.vn/kinh-te/doanh-nghiep/biet-dai-formosa-viet-nam-muon-duoc-gi-3045863/>.

³¹ <http://www.thanhvien.com.vn/pages/20140627/kinh-te-viet-nam-khong-phu-thuoc-nhieu-vao-trung-quoc.aspx>.

³² “The Bank has found that, in most cases, these needs and interests can best be realized through international competitive bidding (ICB), properly administered, and with suitable allowance for preferences for domestically manufactured goods and, where appropriate, for domestic contractors for works under prescribed conditions.”, <http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/PROJECTS/PROCUREMENT/0,,contentMDK:20060842~menuPK:93304~pagePK:84269~piPK:84286~theSitePK:84266,00.html>.

³³ <http://vef.vn/2010-09-03-trung-quoc-hau-thuan-dn-dau-thau-sao-khong-kien-ra-wto->.

³⁴ <http://www.thanhvien.com.vn/pages/20140703/trung-quoc-la-bac-thay-cua-mua-chuoc-dut-lot.aspx>.

³⁵ <http://baodatviet.vn/chinh-tri-xa-hoi/tin-tuc-thoi-su/nha-thau-trung-quoc-lai-trung-thau-xay-cao-toc-bac-nam-3044290/>.

³⁶ <http://baodatviet.vn/chinh-tri-xa-hoi/tin-tuc-thoi-su/nha-thau-trung-quoc-nang-luc-kem-ai-thang-tay-loai-bo-3037516/>.

³⁷ <http://www.thanhvien.com.vn/pages/20120729/ky-su-chuyen-gia-trung-quoc-lam-lao-dong-pho-thong.aspx>.

³⁸ <http://tuoitre.vn/Chinh-tri-Xa-hoi/616443/vi-sao-tuyen-hon-2-100-lao-dong-trung-quoc-tai-tra-vinh.html>.